

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **54** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **28** tháng **02** năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính  
năm 2017 đã được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://binhdinhwaco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *—mđ*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CV. *—mđ*



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Châu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 32       |

HÀNG ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Châu    | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                   |
| Ông Lê Tiến Dũng       | Ty viên Hội đồng quản trị                                    |
| Ông Nguyễn Đình Lợi    | Ủy viên Hội đồng quản trị - Nhiệm kỳ 01/01/2017 - 31/12/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Ty viên Hội đồng quản trị                                    |
| Ông Dương Văn Dũng     | Ty viên Hội đồng quản trị                                    |

Các thành viên Ban Giám đốc đã ký báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Bình Định.

Ban Kiểm Toán

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Châu | Chủ tịch  |
| Ông Lê Tiến Dũng    | Phó Chủ tịch  |
| Ông Nguyễn Đình Lợi | Chủ tịch Hội đồng quản trị - Nhiệm kỳ 01/01/2017 - 31/12/2017 |

CÁC BỊ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Trong năm 2017 của Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Bình Định, không có sự kiện nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Chúng tôi đã kiểm tra các tài liệu kế toán của Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Bình Định và không phát hiện sai sót đáng kể.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**CÔNG TY**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng quản trị**

**Chức vụ**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Châu   | Chủ tịch Hội đồng quản trị                             |
| Ông Lê Tiến Dũng      | Ủy viên Hội đồng quản trị                              |
| Ông Đặng Đình Lân     | Ủy viên Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm ngày 01/10/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Anh | Ủy viên Hội đồng quản trị                              |
| Ông Dương Tiến Dũng   | Ủy viên Hội đồng quản trị                              |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

**Ban Giám đốc**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Châu | Giám đốc                                  |
| Ông Lê Tiến Dũng    | Phó Giám đốc                              |
| Ông Đặng Đình Lân   | Phó Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 01/10/2017 |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành Viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens kiểm toán.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Châu  
Giám đốc

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Số: 95/2018/ BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 30/01/2018, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh 5.14 mục c trong thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang tạm trích cổ tức 3,5% trên vốn điều lệ, trong đó trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 3.363.476.166 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2016 trở về trước là 980.303.834 đồng theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 và Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/BB-HĐQT ngày 26/01/2018.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>67.725.008.842</b>  | <b>71.176.683.792</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>35.546.635.895</b>  | <b>35.639.455.130</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.338.788.783          | 5.434.579.491          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 33.207.847.112         | 30.204.875.639         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>17.122.001.268</b>  | <b>17.635.505.456</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2         | 15.226.308.560         | 14.307.415.687         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 282.226.000            | 504.432.200            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.3         | 1.746.176.252          | 2.904.647.958          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi       | 137        | 5.4         | (132.709.544)          | (80.990.389)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.5</b>  | <b>14.916.512.727</b>  | <b>17.582.710.982</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 14.916.512.727         | 17.582.710.982         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>139.858.952</b>     | <b>319.012.224</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.6         | 91.273.528             | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 48.585.424             | 319.012.224            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>316.673.677.109</b> | <b>334.112.556.469</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>168.017.511</b>     | <b>168.017.511</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.3         | 168.017.511            | 168.017.511            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>294.401.374.485</b> | <b>315.222.607.005</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.7         | 294.342.826.098        | 315.104.058.618        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 607.260.532.652        | 588.492.312.853        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (312.917.706.554)      | (273.388.254.235)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.8         | 58.548.387             | 118.548.387            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 180.000.000            | 180.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (121.451.613)          | (61.451.613)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>1.495.531.965</b>   | <b>1.577.302.003</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.9         | 1.495.531.965          | 1.577.302.003          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>20.608.753.148</b>  | <b>17.144.629.950</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.6         | 20.608.753.148         | 17.144.629.950         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>384.398.685.951</b> | <b>405.289.240.261</b> |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>236.173.346.292</b> | <b>256.837.005.768</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>46.241.033.452</b>  | <b>44.825.597.928</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.10        | 4.614.186.008          | 3.432.648.640          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 385.090.543            | 174.961.281            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.11        | 1.121.474.913          | 964.813.694            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 9.372.337.343          | 11.204.753.693         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | -                      | 418.500.000            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.12        | 6.282.794.297          | 4.340.908.766          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.13        | 19.743.944.000         | 19.743.944.000         |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 4.721.206.348          | 4.545.067.854          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>189.932.312.840</b> | <b>212.011.407.840</b> |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.12        | 75.695.572.719         | 78.030.723.719         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.13        | 114.236.740.121        | 133.980.684.121        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>148.225.339.659</b> | <b>148.452.234.493</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.14</b> | <b>127.893.409.597</b> | <b>129.442.098.431</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 124.108.000.000        | 124.108.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 124.108.000.000        | 124.108.000.000        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.285.674.839          | 1.612.979.839          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 1.499.734.758          | 3.721.118.592          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.499.734.758          | 722.729.196            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -                      | 2.998.389.396          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>20.331.930.062</b>  | <b>19.010.136.062</b>  |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | 5.15        | 20.331.930.062         | 19.010.136.062         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>384.398.685.951</b> | <b>405.289.240.261</b> |

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM   | Năm 2017        | Năm 2016        |
|--|-------|------|-----------------|-----------------|
|  |       |      | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 5.17 | 160.144.270.535 | 138.534.777.392 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | 5.18 | 212.575.419     | 41.554.159      |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 10    | 5.19 | 159.931.695.116 | 138.493.223.233 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 5.20 | 126.516.372.839 | 99.820.146.664  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |      | 33.415.322.277  | 38.673.076.569  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 5.21 | 1.077.818.284   | 666.704.858     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 5.22 | 4.771.844.165   | 5.402.409.020   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                       | 23    |      | 4.771.844.165   | 5.402.409.020   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 5.23 | 9.090.544.826   | 9.272.224.095   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 5.23 | 12.803.941.475  | 12.768.809.259  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |      | 7.826.810.095   | 11.896.339.053  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | 5.24 | 2.686.117.004   | 2.785.246.332   |
| 12. Chi phí khác   | 32    | 5.25 | 2.062.773.891   | 943.610.390     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40    |      | 623.343.113     | 1.841.635.942   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |      | 8.450.153.208   | 13.737.974.995  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 5.27 | 1.723.202.042   | 2.776.876.599   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51)             | 60    |      | 6.726.951.166   | 10.961.098.396  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 5.28 | 325             | 530             |

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường



Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU  | Mã số TM  | Năm 2017<br>VND         | Năm 2016<br>VND         |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 1         | 201.782.971.886         | 192.078.745.106         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 2         | (82.614.987.814)        | (68.617.641.613)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 3         | (37.381.894.193)        | (29.335.589.519)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 4         | (4.935.955.165)         | (5.402.409.020)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                        | 5         | (1.738.622.435)         | (2.639.829.913)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 6         | 4.157.051.650           | 8.930.285.721           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 7         | (48.827.634.341)        | (49.554.465.038)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>30.440.929.588</b>   | <b>45.459.095.724</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (8.186.259.059)         | (856.448.000)           |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 272.727                 | 1.642.753.000           |
| 7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27        | 1.117.742.430           | 637.085.778             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>(7.068.243.902)</b>  | <b>1.423.390.778</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                         |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (19.743.944.000)        | (18.151.632.000)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | (3.721.560.921)         | (1.846.289.400)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(23.465.504.921)</b> | <b>(19.997.921.400)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>                 | <b>50</b> | <b>(92.819.235)</b>     | <b>26.884.565.102</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> | <b>35.639.455.130</b>   | <b>8.754.890.028</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60)</b>                  | <b>70</b> | <b>35.546.635.895</b>   | <b>35.639.455.130</b>   |

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



**Trần Nguyễn Hạnh Lan**

Kế toán trưởng



**Lê Thanh Cường**

Giám đốc



**Nguyễn Văn Châu**



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: sản xuất và kinh doanh nước sạch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)**

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>Đơn vị trực thuộc</b> | <b>Hoạt động chính</b>           |
|--------------------------|----------------------------------|
| Xí nghiệp 1              | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| Xí nghiệp 2              | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp)**

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản                    | Thời gian khấu hao |
|---------------------------------|--------------------|
|                                 | (năm)              |
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 06 - 30            |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 15            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30            |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 10            |

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, được khấu hao trong thời gian 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị định số Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương của Ban điều hành, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 1.693 triệu đồng được xác định theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ tiền lương của người lao động là: 30.439 triệu đồng được xác định theo đơn giá tiền lương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Quỹ tiền lương xây lắp tự làm là: 7.357 triệu đồng được quyết toán theo đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu B09- DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 1.446.501             | 988.343               |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.337.342.282         | 5.433.591.148         |
| Các khoản tương đương tiền | 33.207.847.112        | 30.204.875.639        |
| <b>Tổng</b>                | <b>35.546.635.895</b> | <b>35.639.455.130</b> |

**5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                   |                       |                       |
| - Phòng kinh doanh (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu- KV Quy Nhơn | 9.923.968.838         | 8.560.448.156         |
| - Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu       | 968.298.403           | 956.687.634           |
| - Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu       | 1.058.513.254         | 913.995.286           |
| - Ban quản lý công trình giao thông                                       | 952.988.000           | 2.283.922.000         |
| - Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định                                  | 758.877.000           | 337.882.000           |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                      | 1.563.663.065         | 1.254.480.611         |
| <b>Tổng</b>   | <b>15.226.308.560</b> | <b>14.307.415.687</b> |

**5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2017           |              | 01/01/2017           |              |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>1.746.176.252</b> | -            | <b>2.904.647.958</b> | -            |
| - Tạm ứng   | 45.500.000           | -            | 1.057.506.266        | -            |
| - Phải thu khác                                       | 1.700.676.252        | -            | 1.847.141.692        | -            |
|   | 1.381.793.736        |              | 1.505.650.546        |              |
| Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:                   |                      |              |                      |              |
| - <i>Tổng Văn Danh-QLXD-Vật tư</i>                    | 320.777.637          | -            | 410.651.696          | -            |
| - <i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>                     | 559.149.381          | -            | 459.678.354          | -            |
| - <i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>                      | 231.825.703          | -            | 635.320.496          | -            |
| - <i>Võ Văn Đức - Vật tư</i>                          | 266.740.560          | -            | -                    | -            |
| - <i>Đối tượng khác - vật tư</i>                      | 3.300.455            | -            | -                    | -            |
| Tuyển ống cấp nước D100 Cảng hàng không Phù Cát       | 233.038.049          |              | 233.038.049          |              |
| Đối tượng khác  | 85.844.467           | -            | 108.453.097          | -            |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>168.017.511</b>   | -            | <b>168.017.511</b>   | -            |
| - Phải thu khác                                       | 168.017.511          | -            | 168.017.511          | -            |
| <i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i> | 168.017.511          | -            | 168.017.511          | -            |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.914.193.763</b> | -            | <b>3.072.665.469</b> | -            |



**5.4 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|  | 31/12/2017         |                              | 01/01/2017        |                              |
|--|--------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu<br>hồi | Giá gốc           | Giá trị<br>có thể thu<br>hồi |
|  | VND                | VND                          | VND               | VND                          |
| Tiền nước không thu hồi được của khách hàng                | 96.353.607         | -                            | 44.634.452        | -                            |
| Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định | 36.355.937         | -                            | 36.355.937        | -                            |
| <b>Tổng</b>  | <b>132.709.544</b> | <b>-</b>                     | <b>80.990.389</b> | <b>-</b>                     |

**5.5 HÀNG TỒN KHO**

|                             | 31/12/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                             | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 14.111.556.678        | -        | 15.970.939.313        | -        |
| Công cụ, dụng cụ            | 196.419.407           | -        | 167.561.997           | -        |
| Chi phí sản xuất KD dở dang | 608.536.642           | -        | 1.444.209.672         | -        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>14.916.512.727</b> | <b>-</b> | <b>17.582.710.982</b> | <b>-</b> |

**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>91.273.528</b>     | <b>-</b>              |
| Chi phí khác   | 91.273.528            | -                     |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>20.608.753.148</b> | <b>17.144.629.950</b> |
| Chi phí thay thế thiết bị                                      | 2.117.778.251         | 96.878.758            |
| Chi phí thay thế đồng hồ năm 2014-2017                         | 9.803.175.980         | 8.846.958.136         |
| Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2014-2017 | 8.618.495.031         | 8.200.793.056         |
| Chi phí cấp phép khai thác nước                                | 69.303.886            | -                     |
| <b>Tổng</b>  | <b>20.700.026.676</b> | <b>17.144.629.950</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Mẫu B09 - DN

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dung cụ<br>quản lý | TSCĐ khác          | Tổng                   |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                          |                       |                                       |                                |                    |                        |
| Số dư tại 01/01/2017          | 52.202.458.779           | 30.825.606.957        | 504.264.709.171                       | 935.292.226                    | 264.245.720        | 588.492.312.853        |
| Tăng trong năm                | 1.235.173.780            | 6.655.751.506         | 11.602.284.085                        | 32.272.727                     | -                  | 19.525.482.098         |
| Mua sắm                       | -                        | 283.989.000           | -                                     | 32.272.727                     | -                  | 316.261.727            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 1.235.173.780            | 6.371.762.506         | 11.548.441.085                        | -                              | -                  | 19.155.377.371         |
| Nhận bàn giao tài sản         | -                        | -                     | 53.843.000                            | -                              | -                  | 53.843.000             |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>291.362.510</b>       | <b>-</b>              | <b>424.297.971</b>                    | <b>41.601.818</b>              | <b>-</b>           | <b>757.262.299</b>     |
| Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ | 291.362.510              | -                     | 424.297.971                           | 41.601.818                     | -                  | 757.262.299            |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b>   | <b>53.146.270.049</b>    | <b>37.481.358.463</b> | <b>515.442.695.285</b>                | <b>925.963.135</b>             | <b>264.245.720</b> | <b>607.260.532.652</b> |
| <b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>         |                          |                       |                                       |                                |                    |                        |
| Số dư tại 01/01/2017          | 26.004.447.511           | 18.832.550.608        | 227.687.494.320                       | 726.809.190                    | 136.952.606        | 273.388.254.235        |
| Tăng trong năm                | 4.028.097.823            | 4.086.414.790         | 31.718.598.048                        | 129.676.526                    | 46.314.744         | 40.009.101.931         |
| Khấu hao trong năm            | 4.028.097.823            | 4.086.414.790         | 31.718.598.048                        | 129.676.526                    | 46.314.744         | 40.009.101.931         |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>115.510.194</b>       | <b>-</b>              | <b>323.585.347</b>                    | <b>40.554.071</b>              | <b>-</b>           | <b>479.649.612</b>     |
| Giảm do thanh lý, tháo dỡ     | 115.510.194              | -                     | 323.585.347                           | 40.554.071                     | -                  | 479.649.612            |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b>   | <b>29.917.035.140</b>    | <b>22.918.965.398</b> | <b>259.082.507.021</b>                | <b>815.931.645</b>             | <b>183.267.350</b> | <b>312.917.706.554</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                       |                                       |                                |                    |                        |
| Số dư tại 01/01/2017          | 26.198.011.268           | 11.993.056.349        | 276.577.214.851                       | 208.483.036                    | 127.293.114        | 315.104.058.618        |
| Số dư tại 31/12/2017          | 23.229.234.909           | 14.562.393.065        | 256.360.188.264                       | 110.031.490                    | 80.978.370         | 294.342.826.098        |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2017 là: 13.409.891.016 đồng



**5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                             | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-----------------------------|----------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                            |                    |
| Số dư tại 01/01/2017        | 180.000.000                | 180.000.000        |
| Tăng trong năm              | -                          | -                  |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>180.000.000</b>         | <b>180.000.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>      |                            |                    |
| Số dư tại 01/01/2017        | 61.451.613                 | 61.451.613         |
| Tăng trong năm              | 60.000.000                 | 60.000.000         |
| Khấu hao trong năm          | 60.000.000                 | 60.000.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>121.451.613</b>         | <b>121.451.613</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                            |                    |
| Số dư tại 01/01/2017        | 118.548.387                | 118.548.387        |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>58.548.387</b>          | <b>58.548.387</b>  |

**5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 31/12/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| TT Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành                       | 104.886.236          | 104.886.236          |
| Lắp đặt HTCN cho khách hàng bằng NVCT                            | -                    | 165.014.149          |
| Nhà máy xử lý nước phường Nhơn Thành                             | -                    | 800.948.129          |
| Nhà máy Xử lý nước phường Bình Định                              | 362.079.091          | -                    |
| Tuyến ống D110 cấp nước cho KDC Bà Canh                          | 625.015.229          | -                    |
| Lắp đặt hệ thống súc xả tuyến ống nước thô D600 bãi giếng Tân An | 179.062.407          | -                    |
| Các công trình khác  | 224.489.002          | 506.453.489          |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.495.531.965</b> | <b>1.577.302.003</b> |

**5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2017           |                                 | 01/01/2017           |                                 |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>        | <b>4.614.186.008</b> | <b>4.614.186.008</b>            | <b>3.432.648.640</b> | <b>3.432.648.640</b>            |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định | 4.104.229.500        | 4.104.229.500                   | 2.773.260.000        | 2.773.260.000                   |
| Các đối tượng khác                        | 509.956.508          | 509.956.508                     | 659.388.640          | 659.388.640                     |
| <b>Tổng</b>                               | <b>4.614.186.008</b> | <b>4.614.186.008</b>            | <b>3.432.648.640</b> | <b>3.432.648.640</b>            |



5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | 01/01/2017<br>VND  | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong năm<br>VND | 31/12/2017<br>VND    |
|--|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>                                | <b>964.813.694</b> | <b>37.574.626.940</b>           | <b>37.147.439.921</b>              | <b>1.121.474.913</b> |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                                   | -                  | 2.196.941.558                   | 1.926.415.758                      | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 273.637.291        | 1.723.202.042                   | 1.738.622.435                      | 258.216.898          |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 48.019.995         | 205.802.114                     | 184.819.207                        | 69.002.902           |
| Thuế tài nguyên  | 144.523.050        | 2.113.784.240                   | 2.030.378.540                      | 227.928.750          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                                      | -                  | 17.320.763                      | 17.320.763                         | -                    |
| Phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác,                       | 498.633.358        | 31.317.576.223                  | 31.249.883.218                     | 566.326.363          |
| <i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý<br/>nước thải - KV Quy Nhơn</i> | -                  | 28.403.601.630                  | 27.890.683.117                     | 512.918.513          |
| <i>Phí bảo vệ môi trường đối với<br/>nước thải sinh hoạt</i>     | 498.633.358        | 2.908.974.593                   | 3.354.200.101                      | 53.407.850           |
| <i>Thuế môn bài</i>  | -                  | 5.000.000                       | 5.000.000                          | -                    |
| <b>Tổng</b>  | <b>964.813.694</b> | <b>37.574.626.940</b>           | <b>37.147.439.921</b>              | <b>1.121.474.913</b> |

5.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>6.282.794.297</b>  | <b>4.340.908.766</b>  |
| Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:     | 6.282.794.297         | 4.340.908.766         |
| <i>Phí bảo vệ môi trường</i>                    | 73.592.258            | 1.620.393.046         |
| <i>Cổ tức phải trả</i>                          | 4.350.776.750         | 2.487.477.671         |
| <i>Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải</i> | 1.625.387.240         | -                     |
| <i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>          | 233.038.049           | 233.038.049           |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>75.695.572.719</b> | <b>78.030.723.719</b> |
| Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:     | 75.695.572.719        | 78.030.723.719        |
| <i>BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn(*)</i> | 64.070.190.593        | 64.070.190.593        |
| <i>Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn</i>    | 2.554.173.704         | 2.554.173.704         |
| <i>Ban QLDA Vệ sinh môi trường TP Quy Nhơn</i>  | -                     | 495.376.000           |
| <i>Ngân hàng Phát triển Bình Định</i>           | 9.071.208.422         | 10.138.408.422        |
| <i>Ban QLDA đầu tư và xây dựng Quy Nhơn</i>     | -                     | 772.575.000           |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>81.978.367.016</b> | <b>82.371.632.485</b> |

(\*) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**5.13 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Mẫu B09 - DN

|   | 01/01/2017             |                        | Trong năm             |                       | 31/12/2017             |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số có khả năng trả nợ  |                        | Tăng                  |                       | Giảm                   |                        |
|   | Giá trị VND            | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | 19.743.944.000         | 19.743.944.000         | 19.743.944.000        | 19.743.944.000        | 19.743.944.000         | 19.743.944.000         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>  | 19.743.944.000         | 19.743.944.000         | 19.743.944.000        | 19.743.944.000        | 19.743.944.000         | 19.743.944.000         |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1) | 7.336.450.000          | 7.336.450.000          | 7.336.450.000         | 7.336.450.000         | 7.336.450.000          | 7.336.450.000          |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)  | 703.008.000            | 703.008.000            | 703.008.000           | 703.008.000           | 703.008.000            | 703.008.000            |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)  | 4.414.486.000          | 4.414.486.000          | 4.414.486.000         | 4.414.486.000         | 4.414.486.000          | 4.414.486.000          |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)            | 96.000.000             | 96.000.000             | 96.000.000            | 96.000.000            | 96.000.000             | 96.000.000             |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)                                   | 6.588.000.000          | 6.588.000.000          | 6.588.000.000         | 6.588.000.000         | 6.588.000.000          | 6.588.000.000          |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)                                 | 606.000.000            | 606.000.000            | 606.000.000           | 606.000.000           | 606.000.000            | 606.000.000            |
| <b>Vay dài hạn</b>  | 133.980.684.121        | 133.980.684.121        | -                     | 19.743.944.000        | 114.236.740.121        | 114.236.740.121        |
| <i>Từ 60 tháng trở lên</i>  | 133.980.684.121        | 133.980.684.121        | -                     | 19.743.944.000        | 114.236.740.121        | 114.236.740.121        |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1) | 62.359.885.600         | 62.359.885.600         | -                     | 7.336.450.000         | 55.023.435.600         | 55.023.435.600         |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)  | 6.327.091.721          | 6.327.091.721          | -                     | 703.008.000           | 5.624.083.721          | 5.624.083.721          |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)  | 46.958.745.000         | 46.958.745.000         | -                     | 4.414.486.000         | 42.544.259.000         | 42.544.259.000         |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)            | 613.264.000            | 613.264.000            | -                     | 96.000.000            | 517.264.000            | 517.264.000            |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)                                   | 14.788.697.800         | 14.788.697.800         | -                     | 6.588.000.000         | 8.200.697.800          | 8.200.697.800          |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)                                 | 2.933.000.000          | 2.933.000.000          | -                     | 606.000.000           | 2.327.000.000          | 2.327.000.000          |
| <b>Tổng</b>   | <b>153.724.628.121</b> | <b>153.724.628.121</b> | <b>19.743.944.000</b> | <b>39.487.888.000</b> | <b>133.980.684.121</b> | <b>133.980.684.121</b> |



5.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ghi Chú:

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 34.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 01/2012. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.



5.14 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                    | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước               | 79.856.120.000         | 79.856.120.000         |
| Các cổ đông khác, trong đó:        | 44.251.880.000         | 44.251.880.000         |
| Ông Dương Tiến Dũng                | 6.205.400.000          | 6.205.400.000          |
| Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh | 30.901.310.000         | 30.901.310.000         |
| Các cổ đông khác                   | 7.145.170.000          | 7.145.170.000          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>124.108.000.000</b> | <b>124.108.000.000</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu B09 - DN

**5.14 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                             | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                                   | Tổng                   |
|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                             | Vốn góp của chủ sở hữu             | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2016</b> | 124.108.000.000                    | 516.869.839           | 722.729.196                       | 125.347.599.035        |
| - Lãi trong năm             | -                                  | -                     | 10.961.098.396                    | 10.961.098.396         |
| - Phân phối quỹ             | -                                  | 1.096.110.000         | (5.480.549.000)                   | (4.384.439.000)        |
| - Chia cổ tức               | -                                  | -                     | (2.482.160.000)                   | (2.482.160.000)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b> | <b>124.108.000.000</b>             | <b>1.612.979.839</b>  | <b>3.721.118.592</b>              | <b>129.442.098.431</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b> | 124.108.000.000                    | 1.612.979.839         | 3.721.118.592                     | 129.442.098.431        |
| Lãi trong năm               | -                                  | -                     | 6.726.951.166                     | 6.726.951.166          |
| Phân phối quỹ               | -                                  | 672.695.000           | (3.363.475.000)                   | (2.690.780.000)        |
| Chia cổ tức                 | -                                  | -                     | (5.584.860.000)                   | (5.584.860.000)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>124.108.000.000</b>             | <b>2.285.674.839</b>  | <b>1.499.734.758</b>              | <b>127.893.409.597</b> |

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 và Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/BB-HĐQT ngày 26/01/2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển là 672.695.000 đồng
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 2.690.780.000 đồng
- Chia cổ tức là 3.363.476.166 đồng



5.14 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm                  | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp cuối năm                 | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | 3.721.560.921   | 1.856.302.329   |
| Cổ tức tạm trích năm 2017(*)     | 4.343.780.000   | 2.482.160.000   |

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 và Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/BB-HĐQT ngày 26/01/2018, Công ty tạm trích cổ tức 3,5% trên vốn điều lệ, trong đó trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 3.363.476.166 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2016 trở về trước là 980.303.834 đồng.

d. Cổ phiếu

|  | Tại ngày<br>31/12/2017<br>Cổ phiếu | Tại ngày<br>01/01/2017<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | 12.410.800                         | 12.410.800                         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                | 12.410.800                         | 12.410.800                         |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 12.410.800                         | 12.410.800                         |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        | -                                  | -                                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | -                                  | -                                  |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | -                                  | -                                  |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        | -                                  | -                                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               | 12.410.800                         | 12.410.800                         |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 12.410.800                         | 12.410.800                         |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        | -                                  | -                                  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)       | 10.000                             | 10.000                             |

5.15 NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

|   | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND<br>tỉnh Bình Định | 20.331.930.062        | 19.010.136.062        |
| <b>Tổng</b>   | <b>20.331.930.062</b> | <b>19.010.136.062</b> |



5.16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.16.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ông nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

| STT | Tên vật tư  | Quy cách                            | Tình trạng   | Đơn vị tính  | Số lượng                             |
|-----|---|-------------------------------------|--|--|--------------------------------------|
| 1   | <b>Bơm và phụ kiện</b><br>1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế<br>2. Vòng bít SP<br>3. Ó câu trục SP<br>4. Óng lồng trục SP<br>5. Vò SP (vòng bi)  | Q=500m <sup>3</sup> /h; H=50; P=110 | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường  | Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ                           | 3<br>6<br>3<br>3<br>3                |
| 2   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)<br>2. 6 bu lon móng (cỡ M22)<br>3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy<br>4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế  |                                     | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường   | Bộ<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ                                | 3<br>18<br>3<br>1                    |
| 3   | <b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b><br>1. Ó trục bơm SP<br>2. Vòng bít SP<br>3. Vòng đệm chữ O-SP<br>4. Tăm chấu các   | Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45  | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường   | Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ                                 | 2<br>2<br>4<br>2                     |
| 4   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc<br>2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi<br>3. 2 cục điện có cấp 18,25m<br>4. 4 bu lon móng cỡ M24<br>5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc<br>6. Guồng bơm (2 cái)<br>7. Bệ bơm (2 cái)<br>8. Óng nâng nước + ty bơm |                                     | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường | Bộ<br>Cái<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ<br>Kiện<br>Kiện<br>Kiện | 2<br>2<br>4<br>8<br>1<br>1<br>1<br>1 |



5.16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5.16.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ (TIẾP)

| STT | Tên vật tư  | Quy cách  | Tình trạng  | Đơn vị tính   | Số lượng  |
|-----|---|---|---|---|---|
| 5   | <b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b><br>1. Ổ trục bơm SP<br>2. Vòng bít SP<br>3. Vòng đệm chữ O-SP<br>4. Tấm chắc các   | Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45  | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường  | Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ  | 3<br>3<br>6<br>3<br>3                               |
| 6   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc<br>2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi<br>3. 2 cực điện có cáp 23,75m<br>4. 4 bu lon móng cỡ M24    |   | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường  | Bộ<br>Cái<br>Cái<br>Bộ  | 3<br>3<br>6<br>12                                   |
| 7   | 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc<br>6. Guồng bơm (3 cái)<br>7. Bộ bơm (3 cái)<br>8. Ống nâng nước + ty bơm                   |   | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường  | Bộ<br>Kiện<br>Kiện<br>Kiện  | 1<br>1<br>1<br>1                                    |
| 8   | <b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b><br>1. SP- Bông đèn<br>2. SP- Cầu chì<br>3. Đồng hồ<br>1. SP- Bông đèn<br>2. SP- Cầu chì<br>3. SP- Bảng điều khiển<br>4. Đồng hồ | 110KW-380v<br>1,2kw<br>110kw<br>110kwh<br>45kw-380v<br>1,2kw<br>45kw<br>45kw<br>45kw-380v | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br><b>Bình thường</b><br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường | Bộ<br>Chiếc<br>Chiếc<br>Bộ<br><b>Bộ</b><br>Bộ<br>Cái<br>Cái<br>Bộ | 3<br>3<br>6<br>3<br>5<br>5<br>5<br>5<br>5<br>5<br>5 |



5.16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5.16.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ (TIẾP)

| STT | Tên vật tư                                       | Quy cách | Tình trạng  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|----------|-------------|-------------|----------|
| 9   | Thiết bị thí nghiệm                              |          |             | Bộ          | 1        |
|     | 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP                |          | Hồng        | Cái         | 1        |
|     | 2. Thước đo độ PH loại SP-PH                     |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ                   |          | Bình thường | Bộ          | 1        |
|     | - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12                |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12         |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P               |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 cân tiêu ly, Pretica 240A                   |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1                     |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7             |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400              |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 lò sấy Memmert BE 500                       |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2          |          | Bình thường | Cái         | 2        |
|     | - 01 nồi hấp Truimaure 2340                      |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata                  |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91               |          | Bình thường | Cái         | 1        |
|     | - Hóa chất                                       |          | Hồng        | Bộ          | 1        |
|     | - Các vật liệu tiêu dùng khác                    |          | Hồng        | Bộ          | 1        |



5.16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5.16.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết ngày 31/12/2017 là: 444.619.535 đồng.

5.17 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                             | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng          | 152.137.601.109        | 132.027.771.769        |
| Doanh thu trợ giá           | 2.400.000.000          | 2.400.000.000          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 182.837.531            | 249.171.168            |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 5.423.831.895          | 3.857.834.455          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>160.144.270.535</b> | <b>138.534.777.392</b> |

5.18 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                     | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND   |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 212.575.419        | 41.554.159        |
| <b>Tổng</b>         | <b>212.575.419</b> | <b>41.554.159</b> |

5.19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                             | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng          | 151.995.285.690        | 131.986.217.610        |
| Doanh thu trợ giá           | 2.400.000.000          | 2.400.000.000          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 182.837.531            | 249.171.168            |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 5.353.571.895          | 3.857.834.455          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>159.931.695.116</b> | <b>138.493.223.233</b> |

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                           | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND       |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng          | 122.681.454.956        | 97.056.727.178        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 161.617.732            | 234.442.299           |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 3.673.300.151          | 2.528.977.187         |
| <b>Tổng</b>               | <b>126.516.372.839</b> | <b>99.820.146.664</b> |



**5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND    |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.077.818.284        | 666.704.858        |
| <b>Tổng</b>            | <b>1.077.818.284</b> | <b>666.704.858</b> |

**5.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 4.771.844.165        | 5.402.409.020        |
| <b>Tổng</b>     | <b>4.771.844.165</b> | <b>5.402.409.020</b> |

**5.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>12.803.941.475</b> | <b>12.768.809.259</b> |
| Chi phí nhân công   | 9.034.289.038         | 8.820.879.151         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                       | 3.769.652.437         | 3.947.930.108         |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>9.090.544.826</b>  | <b>9.272.224.095</b>  |
| Chi phí nhân công   | 3.695.086.421         | 3.413.189.455         |
| Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân                  | 4.396.305.386         | 4.994.669.133         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                   | 999.153.019           | 864.365.507           |
| <b>Tổng</b>   | <b>21.894.486.301</b> | <b>22.041.033.354</b> |

**5.24 THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Thanh lý vật tư  | 407.764.182          | 514.918.490          |
| Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng                                  | 42.418.606           | 37.382.189           |
| Thu từ cho thuê tài sản  | 1.860.490.000        | 228.255.530          |
| Thu hồi vật tư của TSCĐ phá dỡ                                   | 173.371.958          | -                    |
| Thu từ xây dựng tuyến cấp nước sinh hoạt Cảng hàng không Phù Cát | -                    | 629.699.384          |
| Thanh lý tài sản   | -                    | 1.226.301.009        |
| Thu nhập khác  | 202.072.258          | 148.689.730          |
| <b>Tổng</b>  | <b>2.686.117.004</b> | <b>2.785.246.332</b> |



**5.25 CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND    |
|---|----------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ                                       | 276.564.940          | -                  |
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý                                     | 775.020              | -                  |
| Chi phí cho thuê tài sản  | 1.700.127.855        | 159.602.972        |
| Chi phí xây dựng tuyến cấp nước sinh hoạt Cảng hàng không Phù Cát | -                    | 629.699.384        |
| Giá trị vật tư nhượng bán   | -                    | 20.492.710         |
| Các khoản khác  | 85.306.076           | 133.815.324        |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.062.773.891</b> | <b>943.610.390</b> |

**5.26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 57.224.093.582         | 30.040.668.903         |
| Chi phí nhân công                | 35.527.155.537         | 33.178.496.748         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.522.485.076         | 38.660.415.604         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.576.336.391          | 6.286.226.039          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.725.115.524         | 13.695.372.724         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>147.575.186.110</b> | <b>121.861.180.018</b> |

**5.27 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 1.723.202.042        | 2.776.876.599        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>1.723.202.042</b> | <b>2.776.876.599</b> |

**5.28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                  | 6.726.951.166   | 10.961.098.396  |
| Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:                            | 2.690.780.000   | 4.384.439.000   |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                | 2.690.780.000   | 4.384.439.000   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ               | 4.036.171.166   | 6.576.659.396   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 12.410.800      | 12.410.800      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                        | <b>325</b>      | <b>530</b>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

|  | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc                      | 1.337.220.000   | 1.548.206.376   |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 356.592.000     | 497.790.000     |

6.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu



